

TRƯỜNG THCS LONG BIÊN
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2021-2022
MÔN: SINH HỌC 7

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT:

1. Kiến thức:

- Học sinh nắm được kiến thức các chủ đề: động vật nguyên sinh, ruột khoang, giun dẹp, giun tròn.
- HS hiểu môi trường sống, cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của các loài trong ngành động vật nguyên sinh, ruột khoang, giun dẹp, giun tròn. .

2. Kỹ năng

- Học sinh có kỹ năng giải quyết các câu hỏi thực tế.

3. Thái độ:

- Thái độ học tập nghiêm túc, biết được vai trò của việc học các chủ đề này.
- Học tập và rèn luyện tốt để có nền tảng kiến thức cơ bản.

II. PHẠM VI ÔN TẬP:

1. Chủ đề: Ngành động vật nguyên sinh
2. Chủ đề: Ngành ruột khoang
3. Chủ đề: Ngành giun dẹp
4. Chủ đề: Ngành giun tròn

III. NỘI DUNG ÔN TẬP:

* **Dạng bài: 100% trắc nghiệm**

* **Một số câu trắc nghiệm minh họa (Khoảng 32 câu: không hoàn toàn giống đề thi)**

Câu 1: Môi trường sống của trùng roi xanh là:

- A. ao, hồ, đầm ruộng.
- B. biển.
- C. cơ thể động vật và người.
- D. trong không khí.

Câu 2: Trùng roi sinh sản bằng cách:

- A. phân đôi theo chiều dọc cơ thể.
- B. phân đôi theo chiều ngang cơ thể.
- C. phân đôi theo bất kì chiều nào của cơ thể.
- D. tiếp hợp.

Câu 3: Trùng roi xanh giống tế bào thực vật là:

- A. có diệp lục
- B. không có màng xenlulozo
- C. có hạt dự trữ
- D. có điểm mắt

Câu 4: Trùng roi di chuyển được là nhờ:

- A. có vây bơi
- B. có lông bơi
- C. có roi bơi
- D. chân giả

Câu 5: Hình thức dinh dưỡng của trùng biến hình là:

- A. tự dưỡng
- B. dị dưỡng
- C. tự dưỡng và dị dưỡng.
- D. kí sinh

Câu 6: Trong giới động vật trùng giày được xếp vào lớp:

- A. trùng chân giả
- B. trùng cỏ
- C. trùng lị
- D. trùng nhảy

Câu 7: Trùng giày sinh sản bằng cách nào:

- A. phân đôi theo chiều ngang
- B. tiếp hợp
- C. tiếp hợp và phân đôi theo chiều ngang
- D. phân đôi theo chiều dọc

Câu 8: Động vật nguyên sinh gây bệnh kiết lị ở người là:

A. trùng sốt rét

B. trùng biến hình

C. trùng kiết lị

D. trùng roi

Câu 9: Trùng sốt rét có lối sống:

A. kí sinh

B. bắt mồi

C. tự dưỡng

D. tự dưỡng và bắt mồi

Câu 10: Bộ phận di chuyển của trùng sốt rét là:

A. roi bơi

B. chân giả

C. lông bơi

D. không có bộ phận di chuyển

Câu 11: Đặc điểm cấu tạo nào chứng tỏ sứa thích nghi với lối sống di chuyển tự do?

A. Cơ thể hình dù, lỗ miệng ở dưới, có đối xứng tỏa tròn.

B. Cơ thể hình trụ.

C. Có đối xứng tỏa tròn.

D. Có 2 lớp tế bào và có đối xứng tỏa tròn.

Câu 12: Lớp cuticun bọc ngoài cơ thể giun tròn có tác dụng gì?

A. Như bộ áo giáp tránh sự tấn công của kẻ thù.

B. Như bộ áo giáp giúp không bị tiêu hủy bởi dịch tiêu hóa trong ruột non.

C. Giúp cơ thể luôn căng tròn

D. Giúp cơ thể dễ di chuyển.

Câu 13: Trùng sốt rét truyền vào máu người qua động vật nào?

A. Ruồi vàng

B. Bọ chó

C. Bọ chét

D. Muỗi Anôphen

Câu 14: Điểm mắt của trùng roi có vai trò gì:

A. quang hợp.

B. bài tiết.

C. trao đổi khí.

D. nhận biết ánh

sáng.

Câu 15: Loài ruột khoang nào có số lượng nhiều và được khai thác làm thực phẩm

A. Thủy tức

B. Hải quỳ

C. San hô

D. Sứa

Câu 16: Loài nào sống cộng sinh với tôm ở nhờ giúp di chuyển?

A. Thủy tức

B. Hải quỳ

C. San hô

D. Sứa

Câu 17: Loài ruột khoang nào có lối sống tập đoàn?

A. Sứa

B. San hô

C. Thủy tức

D. Hải quỳ

Câu 18: Ngành ruột khoang có khoảng bao nhiêu loài?

A. 5 nghìn loài

B. 10 nghìn loài

C. 15 nghìn loài

D. 20 nghìn loài

Câu 19: Hình dạng của sán lông là:

A. hình trụ tròn.

B. hình sợi dài.

C. hình lá.

D. hình dù.

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây có ở vòng đời của sán lá gan?

A. Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.

B. Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.

C. Sán trưởng thành sẽ kết bào xác vào mùa đông.

D. Ấu trùng sán có tỉ lệ trở thành sán trưởng thành cao.

Câu 21: Sán lá gan có bao nhiêu giác bám để bám chắc vào nội tạng vật chủ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 22: Sán lông và sán lá gan giống nhau ở điểm nào sau đây?

A. Phương thức di chuyển.

B. Lối sống.

C. Hình dạng cơ thể.

D. Mức độ phát triển thị giác.

Câu 23: Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lông?

A. Có lông bơi.

B. Có giác bám.

C. Mất tiêu giảm.

D. Sống kí sinh.

Câu 24: Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lá gan?

- A. Miệng nằm ở mặt bụng.
- B. Mắt và lông bơi tiêu giảm.
- C. Cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng kém phát triển.
- D. Có cơ quan sinh dục đơn tính.

Câu 25: Vòng đời của sán lá gan có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.
- B. Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.
- C. Sán trưởng thành kết bào xác vào mùa đông.
- D. Ấu trùng sán có khả năng hoá sán trưởng thành cao.

Câu 26: Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Sán lá gan đẻ nhiều trứng, trứng gặp nước nở thành ấu trùng ...(1)... và sau đó ấu trùng kí sinh trong ...(2)..., sinh sản cho ra nhiều ấu trùng ...(3)..., loại ấu trùng này rời khỏi ốc bám vào cây cỏ, bèo, cây thủy sinh và biến đổi trở thành ...(4).... Nếu trâu bò ăn phải cây cỏ có kén sán sẽ bị nhiễm bệnh sán lá gan.

- A. (1) : có đuôi ; (2) : cá ; (3) : có lông bơi ; (4) : trứng sán
- B. (1) : có đuôi ; (2) : ốc ; (3) : có lông bơi ; (4) : kén sán
- C. (1) : có lông bơi ; (2) : ốc ; (3) : có đuôi ; (4) : kén sán
- D. (1) : có lông bơi ; (2) : cá ; (3) : có đuôi ; (4) : trứng sán

Câu 27: Ý nghĩa sinh học của việc giun đũa cái dài và mập hơn giun đũa đực là:

- A. giúp con cái bảo vệ trứng trong điều kiện sống kí sinh.
- B. giúp tạo và chứa đựng lượng trứng lớn.
- C. giúp tăng khả năng ghép đôi vào mùa sinh sản.
- D. giúp tận dụng được nguồn dinh dưỡng ở vật chủ.

Câu 28: Trứng giun đũa xâm nhập vào cơ thể người chủ yếu thông qua đường nào?

- A. Đường tiêu hoá.
- B. Đường hô hấp.
- C. Đường bài tiết nước tiểu.
- D. Đường sinh dục.

Câu 29: Giun đũa chui được qua ống mật nhờ đặc điểm nào sau đây?

- A. Cơ dọc kém phát triển.
- B. Không có cơ vòng.
- C. Giác bám tiêu giảm.
- D. Đầu nhọn.

Câu 6. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Trứng giun đũa theo ...(1)... ra ngoài, gặp ẩm và thoáng khí phát triển thành dạng ...(2)... trong trứng. Người ăn phải trứng giun, đến ...(3)... thì ấu trùng chui ra, vào máu, qua gan, tim, phổi rồi về lại ruột non lần hai mới kí sinh tại đây.

- A. (1): phân; (2): ấu trùng; (3): ruột non.
- B. (1): phân; (2): kén; (3): ruột già.
- C. (1): nước tiểu; (2): kén; (3): ruột non.
- D. (1): mồ hôi; (2): ấu trùng; (3): ruột già.

Câu 30: Số lượng trứng mà giun đũa cái đẻ mỗi ngày khoảng

4. Giữ vệ sinh nơi ở, phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh.

Phương án đúng là

A. 1; 2.

B. 2; 3.

C. 2; 4.

D. 3; 4.

Long Biên, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Người lập đề cương

NHÓM TRƯỞNG

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)

Lương Thị Kim Yên

Đào Thị Thanh Mai

Cao Thị Phương Anh